CTCP Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn (UPCOM: AGX)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	36,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,700 - 43,354
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	389
Số lượng CPLH (CP)	10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.38
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
AGX	5.0%	-5.0%	-5.3%	-6.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

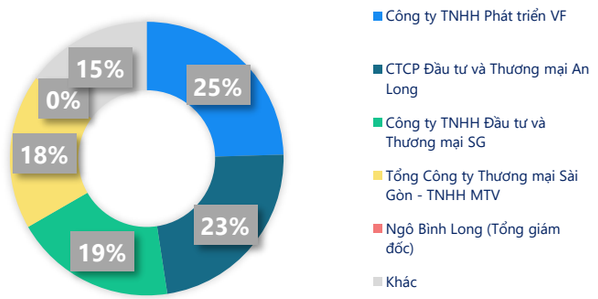

Phân tích Dupont

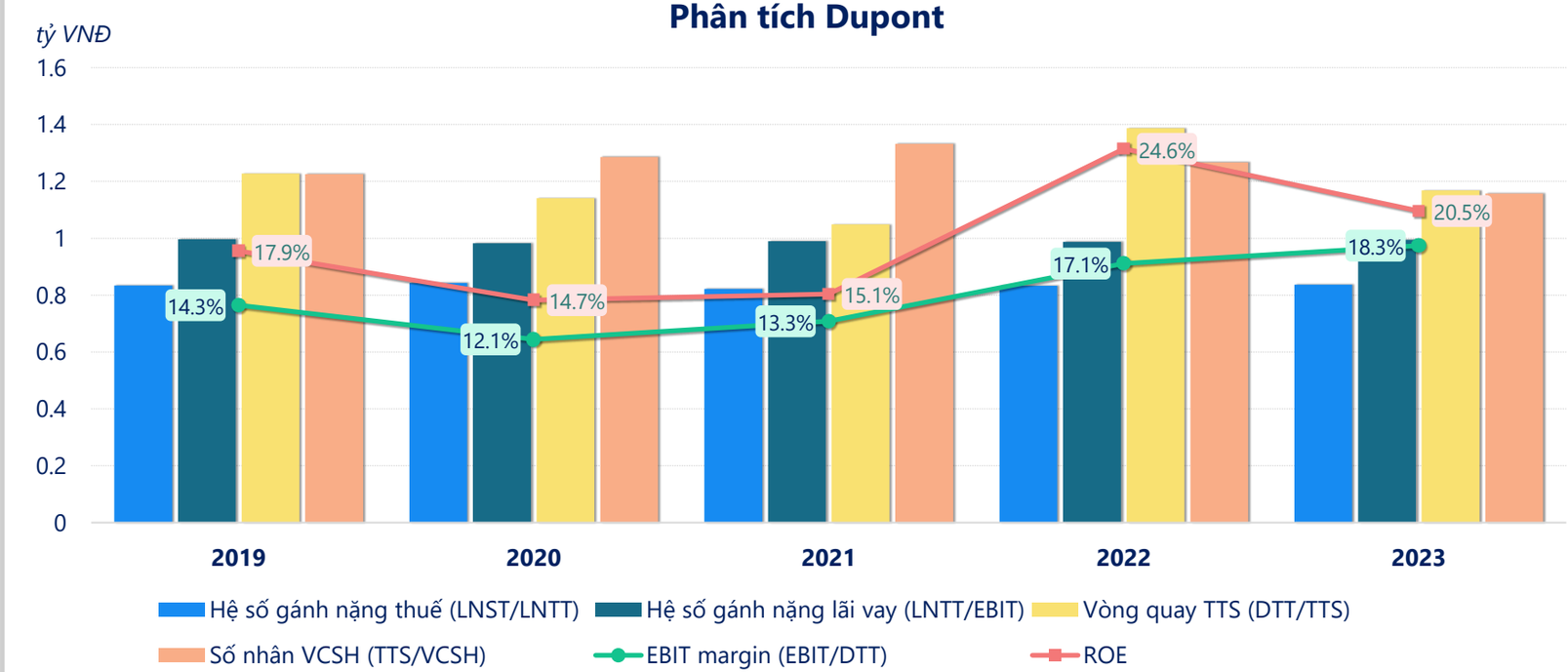

DT thuần

2023

916

tỷ VNĐ

YoY: ▼58.0| -5.9%

LN sau thuế

2023

139

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00| 1.9%

ROE

2023

20.5%

+/- YoY: ▼ 4.1%

ROA

2023

17.8%

+/- YoY: ▼ 1.7%

Kết quả kinh doanh

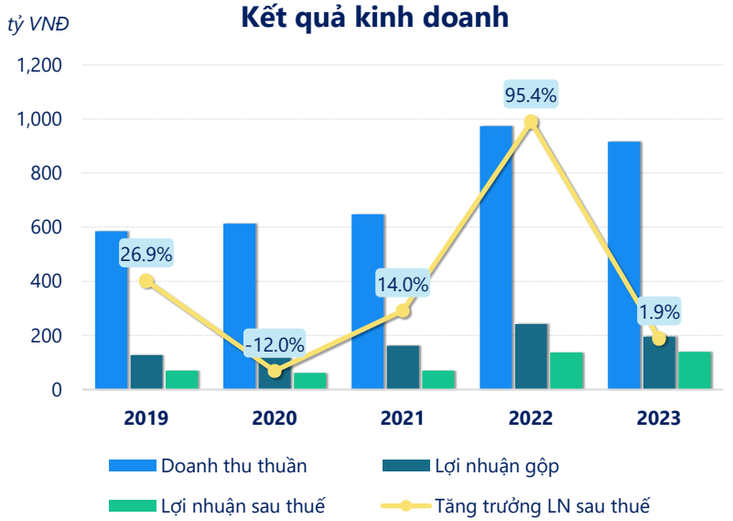

Kết quả kinh doanh **AGX** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **916.3** tỷ đồng **giảm 5.93%**, lợi nhuận sau thuế đạt 139.3 tỷ đồng **tăng 1.88%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **20.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **18.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

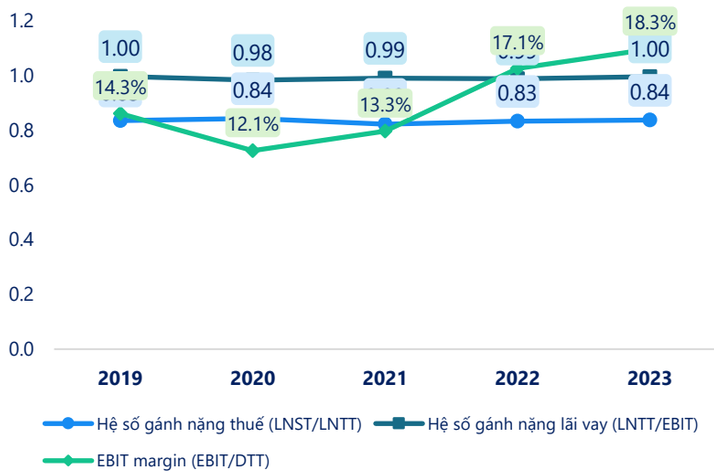

Vòng quay tài sản và ROE

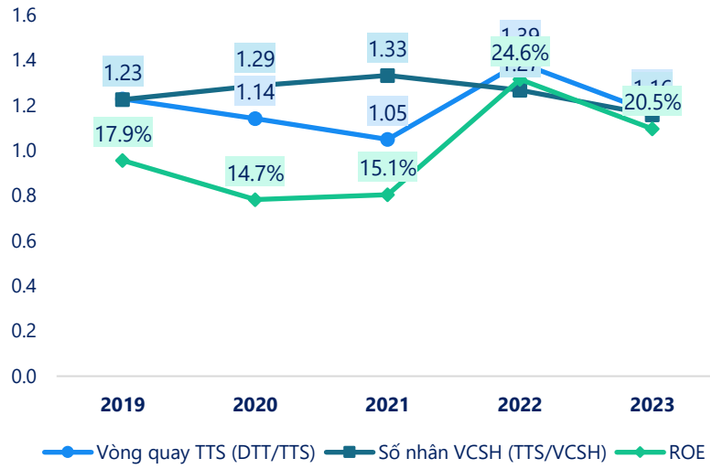

Vòng quay tổng tài sản đạt **1.17**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.16** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

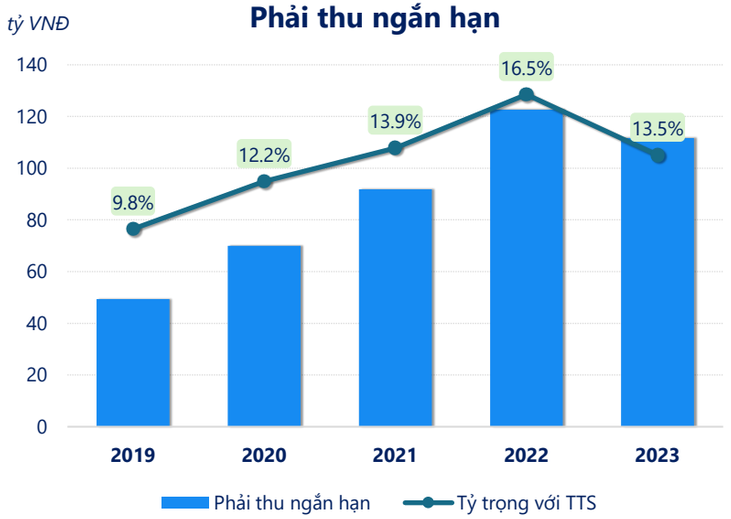

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

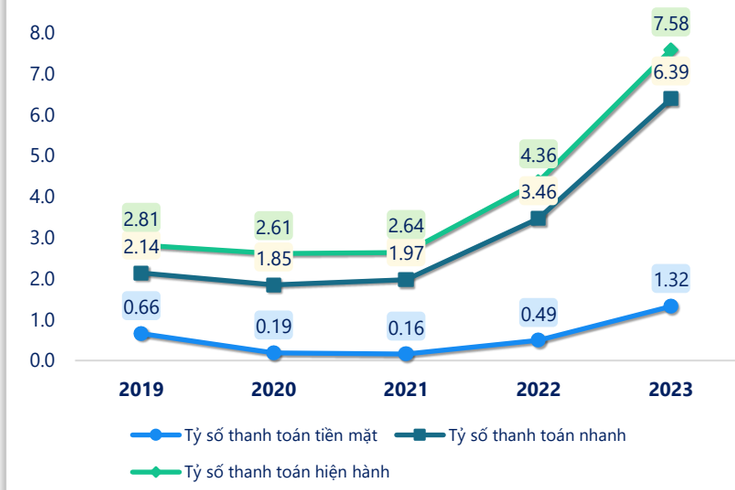

Nợ vay

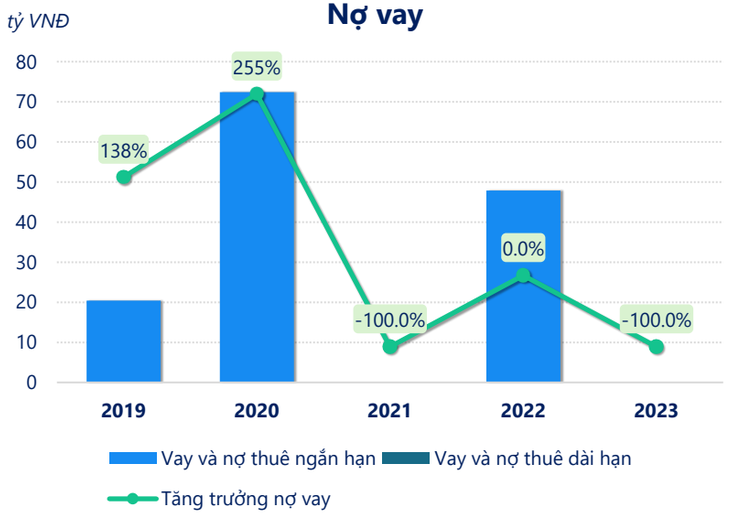

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

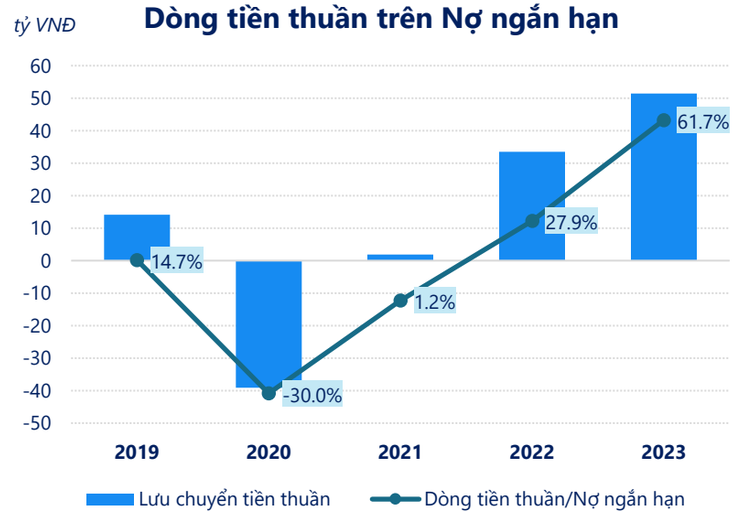

Vốn chủ sở hữu

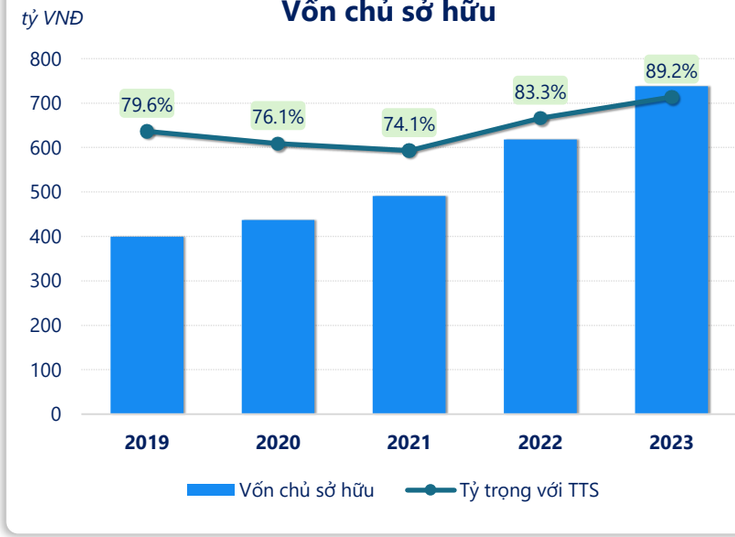

CTCP Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn (UPCOM: AGX)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**827**	**742**	**11.4%**
Tài sản ngắn hạn	632	524	20.6%
Tiền và tương đương tiền	110	59.0	86.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277	211	31.3%
Phải thu ngắn hạn	112	123	-8.9%
Hàng tồn kho	99.6	108	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	33.5	23.4	42.9%
Tài sản dài hạn	**195**	**218**	**-10.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	110	136	-19.0%
Bất động sản đầu tư	45.6	47.6	-4.2%
Tài sản dở dang	5.89	6.06	-2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.1	14.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**19.6**	**14.8**	**32.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.1	124	-28.2%
Nợ ngắn hạn	**83.3**	**120**	**-30.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	47.9	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.5	20.9	21.8%
Nợ dài hạn	5.80	4.01	44.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**738**	**618**	**19.4%**
Vốn chủ sở hữu	**738**	**618**	**19.4%**
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**585**	**614**	**648**	**974**	**916**
Giá vốn hàng bán	457	496	486	732	720
Lợi nhuận gộp	**128**	**118**	**162**	**242**	**196**
Doanh thu HĐTC	9.20	11.6	13.8	29.3	36.8
Chi phí TC	1.12	4.11	2.92	13.1	7.02
Chi phí lãi vay	**0.32**	**1.32**	**0.87**	**2.10**	**0.83**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.4	29.5	40.1	67.0	30.6
Chi phí QLDN	21.7	23.1	24.2	26.0	28.0
LN thuần từ HĐKD	**82.6**	**72.8**	**108**	**165**	**167**
Lợi nhuận khác	0.95	-0.01	-23.2	-0.52	-0.63
LN trước thuế	**83.6**	**72.8**	**85.2**	**164**	**167**
Lợi nhuận sau thuế	**69.7**	**61.3**	**70.0**	**137**	**139**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.7**	**61.3**	**69.9**	**137**	**139**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.4	-7.55	66.1	124	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.5	-73.4	-73.5	-34.4	-58.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.8	41.9	9.26	-56.4	-63.8
Tiền đầu kỳ	49.1	63.4	24.3	26.2	59.0
Lưu chuyển tiền thuần	**14.1**	**-39.1**	**1.91**	**33.5**	**51.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.01	0.01	-0.68	-0.30
Tiền cuối kỳ	63.4	24.3	26.2	59.0	110